

Số: /2022/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ;

Thực hiện Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 47/TTr-STC ngày 20 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây gọi tắt là hệ số K) năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai để xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số K cho các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai); Điều 4 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao và các quy định khác của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thực hiện các nội dung có liên quan đến việc xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số K.

Điều 3. Hệ số K năm 2022

1. Hệ số K đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này) là 1,0.

2. Hệ số K đối với các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố: Chư Păh, Phú Thiện, Ia Pa, Ia Grai, Đak Pơ, Chư Sê, Mang Yang, Chư Puh, Đak Đoa, Chư Prông; thành phố Pleiku; thị xã Ayun Pa và thị xã An Khê thực hiện theo quy định tại 13 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày /02/2022.

2. Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng

hợp; báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính, Bộ TN và MT;
- Tổng Cục Thuế;
- Các Vụ pháp chế của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, Website, CNXD, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Phước Thành

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày /01/2022
của UBND tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I

HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PĂH

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
I/ Đất ở tại đô thị			
* Thị trấn Phú Hòa			
01	Các đường: A Sanh, Kpă Klong, Lê Hồng Phong, Nguyễn Đường	Tất cả các vị trí	1,1
02	Các đường: Lê Lợi, Hai Bà Trưng, Hoàng Văn Thụ	Tất cả các vị trí	1,3
03	Các đường: Nguyễn Du, Võ Thị Sáu	Tất cả các vị trí	1,4
04	Đường Hùng Vương		
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Lê Hồng Phong	Tất cả các vị trí	1,1
-	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Đình Phùng	Tất cả các vị trí	1,15
05	Đường Lý Thường Kiệt		
-	Từ ranh giới Bệnh viện huyện đến đường Quang Trung	Tất cả các vị trí	1,15
-	Từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	Tất cả các vị trí	1,1
06	Đường Nguyễn Văn Linh		
-	Từ đường Lê Lợi đến hết ranh giới trụ sở công an huyện	Tất cả các vị trí	1,15
-	Từ hết ranh giới trụ sở công an huyện đến hết đường	Tất cả các vị trí	1,1
07	Đường Phan Đình Phùng	Tất cả các vị trí	
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	Tất cả các vị trí	1,1
-	Từ đường Quang Trung đến Quốc lộ 14 (Lê Lợi)	Tất cả các vị trí	1,15
08	Đường Quang Trung	Tất cả các vị trí	1,15
* Thị trấn Ia Ly			
01	Đường Hùng Vương		
-	Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Tất cả các vị trí	1,1
-	Từ hết cây xăng Bắc Tây Nguyên đến Wừu	Tất cả các vị trí	1,05
02	Các đường: Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Trần Phú), các đường quy hoạch còn lại tại tổ dân phố 3 (thôn Ia Sir cũ)	Tất cả các vị trí	1,2
II/ Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Hòa Phú	Vị trí 1, 2 khu vực 1	1,1
		Vị trí 1, 2, 3, 4 khu vực 2	1,15

STT	Tên đường/Địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
02	Xã Ia Khuol	Vị trí 1, khu vực 2	1,15
		Vị trí 2, khu vực 2	1,1
03	Xã Nghĩa Hòa	Vị trí 1, 2, 3 khu vực 1	1,1
		Vị trí 1, khu vực 2	1,15
		Vị trí 2, khu vực 2	1,1
04	Xã Ia Ninh	Vị trí 1, khu vực 2	1,2
		Vị trí 2, 3, 4 khu vực 2	1,15
05	Xã Chư Đang Ya	Vị trí 1, 2, 3, 4 khu vực 1	1,2
		Vị trí 1, 2 khu vực 2	1,15
06	Xã Đăk Tơ Ver	Tất cả các vị trí, khu vực	1,1
07	Xã Nghĩa Hưng	Vị trí 1, khu vực 2	1,1
III/ Đất trồng cây lâu năm			
01	Thị trấn Phú Hòa; thị trấn Ia Ly; xã Nghĩa Hưng	Tất cả các vị trí	1,3
02	Xã Nghĩa Hòa	Tất cả các vị trí	1,25
03	Các xã: Hòa Phú, Ia Khuol, Ia Ninh, Ia Mơ Nông, Ia Kreng	Tất cả các vị trí	1,2
04	Xã Chư Đang Ya	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,3
		Vị trí 3	1,4
IV/ Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
01	Thị trấn Phú Hòa; thị trấn Ia Ly; các xã: Ia Khuol, Ia Kreng	Tất cả các vị trí	1,2
V/ Đất trồng cây hàng năm khác			
01	Thị trấn Phú Hòa; thị trấn Ia Ly; xã Ia Khuol	Tất cả các vị trí	1,2
VI/ Đất các khu quy hoạch			
*	Đất ở khu quy hoạch đường Phan Đình Phùng (nối dài thị trấn Phú Hòa)		
01	Đường Phan Đình Phùng		
-	Từ đất dân cư đến đường QH Đ3	Từ lô A1 đến A28	1,3
-	Từ đường QH Đ3 đến đường QH Đ4	Từ lô B1 đến B23	1,3
		Từ lô E1 đến E23	1,3
-	Từ đường QH Đ3 đến đường QH Đ3	Từ lô C1 đến C30	1,3
		Từ lô D1 đến D32	1,3
-	Từ đường QH Đ3 đến đường QH Đ2	Từ lô F1 đến F36	1,3
-	Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ1	Từ lô H1 đến H14	1,3
-	Từ đường QH Đ1 đến đường Nguyễn Văn Linh	Từ lô I1 đến I31	1,3
-	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường QH Đ4	Khu đất dự trữ	1,3
02	Đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Phan Đình Phùng đến đất cao su)	Từ lô I104 đến I107	1,3
03	Đường QH Đ1 (từ đường Phan Đình Phùng đến đất cao su)	Từ lô I32 đến I35, từ lô I65 đến I68	1,3

STT	Tên đường/Địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
04	Đường QH Đ2 (từ đường Phan Đình Phùng đến đất cao su)	Các lô F38, F48, H24, H25; F37, F49, H23, H26	1,3
05	Đường QH Đ4		
-	Từ đất cao su đến đất dự phòng	Từ lô F39 đến F47, từ lô H15 đến H22, từ lô H27 đến H32	1,3
-	Từ đường QH Đ1 đến đường Nguyễn Văn Linh	Từ lô I36 đến I64, từ lô I69 đến I103	1,3
*	Đất ở khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng trung tâm xã Nghĩa Hưng		
01	Đường Liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr (nay là Chư Đang Ya)		
-	Từ đường QH Đ8 đến đường QH Đ10	Từ lô K1 đến K9; từ lô K10 đến K21; Từ lô K22 đến K38	1,15
-	Từ đường QH Đ6 đến đường QH Đ8	Các lô A1, A10, B1, B10; từ lô A3 đến A8; từ lô B3 đến B8	1,15
-	Từ đường QH Đ10 đến đường QH Đ11	Các lô E1, E11; từ lô E3 đến E9	1,15
-	Từ đường QH Đ12 đến đường QH Đ13	Từ lô I22 đến I42	1,15
-	Từ đường QH Đ11 đến đường QH Đ12	Khu vực đất dự trữ	1,15
02	Đường QH Đ6 (đoạn từ đường liên xã đến đường QH Đ4)	Lô A2; từ lô A11 đến A31	1,15
03	Đường QH Đ7 (đoạn từ đường liên xã đến đường QH Đ4)	Các lô A9, B2; từ lô A32 đến A52; từ lô B11 đến B31	1,15
04	Đường QH Đ8 (đoạn từ đường liên xã đến đường QH Đ4)	Lô B9; từ lô B32 đến B52	1,15
05	Đường QH Đ10 (đoạn từ đường liên xã đến đường QH Đ4)	Lô E2; từ lô E12 đến E33	1,15
06	Đường QH Đ11 (đoạn từ đường liên xã đến đường QH Đ16)	Lô E10; từ lô E34 đến E55; từ lô G1 đến G10	1,15
07	Đường QH Đ2 (đoạn từ đường QH Đ8 đến đường QH Đ10)	Từ lô D23 đến D44	1,15
08	Đường QH Đ3 (đoạn từ đường QH Đ8 đến đường QH Đ10)	Từ lô C23 đến C44; từ lô D1 đến D22	1,15
09	Đường QH Đ4 (đoạn từ đường QH Đ8 đến đường QH Đ10)	Từ lô C1 đến C22	1,15
10	Đường QH Đ15		
-	Từ đường QH Đ11 đến đường QH Đ13	Từ lô H34 đến H65; từ lô H66; I1 đến I21; từ lô G27 đến	1,15

STT	Tên đường/Địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
		G42	
-	Từ đường QH Đ11 đến đường QH Đ12	Khu vực đất dự trữ	1,15
11	Đường QH Đ16	Từ lô F1 đến F24; từ lô F25 đến F57; từ lô H1 đến H33	1,15
12	Đường QH		
-	Khu quy hoạch 4,9 ha	Toàn tuyến	1,5
-	Khu quy hoạch giáp Hội trường thôn 11 (nay là thôn 8)	Toàn tuyến	1,3
*	Đất ở khu quy hoạch phân lô dân cư Nhà máy chế biến chè, xã Nghĩa Hưng		
01	Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jô (nay là xã Chư Đang Ya): Đoạn từ đường vào Nhà máy chè đến Trường mầm non (cũ)	Lô 1 đến lô 6	1,15
*	Đất ở khu quy hoạch chợ cũ, xã Nghĩa Hưng		
01	Dãy đường liên thôn (đoạn từ đường HT rộng 6m đến Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14))	Lô 1 đến lô 5	1,15
02	Dãy đường Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) (đoạn từ đường liên thôn đến cây xăng Bắc Tây Nguyên)	Lô 1 đến lô 9	1,15
*	Đất ở khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn 4, thôn 5, xã Nghĩa Hoà		
01	Đường QHĐ7		
-	Từ đường QH Đ3 đến đường QH Đ4	Từ lô A27 đến A55	1,3
-	Từ đường QH Đ4 đến đường QH Đ5	Từ lô B37 đến B72	1,3
-	Từ đường QH Đ5 đến đường QH Đ6	Từ lô C24 đến C46	1,3
		Khu vực đất dự trữ	1,3
-	Từ đường QH Đ6 đến đất dân cư hiện trạng	Từ lô D44 đến D86	1,3
-	Từ đường QH Đ1 đến đường QH Đ2	Khu vực đất dự trữ	1,3
-	Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3	Khu vực đất dự trữ	1,3
02	Đường tỉnh lộ 661		
-	Từ đường QH Đ3 đến đường QH Đ4	Từ lô A1 đến A26	1,3
-	Từ đường QH Đ4 đến đường QH Đ5	Từ lô B1 đến B36	1,3
-	Từ đường QH Đ5 đến đường QH Đ6	Từ lô C1 đến C23	1,3
		Khu vực đất dự trữ	1,3
-	Từ đường QH Đ6 đến đất dân cư hiện trạng	Từ lô D1 đến D43	1,3
-	Từ đường QH Đ1 đến đường QH Đ2	Khu vực đất dự	1,3

STT	Tên đường/Địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
		trữ	
-	Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3	Khu vực đất dự trữ	1,3
*	Đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã ba Làng Bàng, xã Ia Ka		
01	Đường tỉnh lộ 661		
-	Từ đường hiện trạng liên huyện đến đường QH Đ3	Từ lô A8 đến A31	1,2
-	Từ đường QH Đ3 đến đất dân cư hiện trạng	Từ lô B1 đến B14	1,2
02	Đường hiện trạng liên huyện		
-	Từ đường Tỉnh lộ 661 đến đường QHĐ1	Từ lô A1 đến A7	1,2
-	Từ đường QHĐ1 đến đường QHĐ2	Từ lô C1 đến C9	1,2
-	Từ đất cao su đến đường QHĐ2	Từ lô D1 đến D5	1,2
03	Đường QHĐ1		
-	Từ đường liên huyện đến đường QH Đ3	Từ lô A32 đến A55; từ lô C10 đến C22	1,2
-	Từ đường QH Đ3 đến đất dân cư hiện trạng	Từ lô B15 đến B28	1,2
04	Đường QHĐ2 (đoạn từ đường liên huyện đến đường QHĐ3)	Từ lô C23 đến C37; từ lô D6 đến D38	1,2
05	Đường QHĐ1 (đoạn từ đường liên huyện đến đường QHĐ3)	Khu vực đất dự trữ	1,2
06	Đường QHĐ2 (đoạn từ đường liên huyện đến đường QHĐ3)	Khu vực đất dự trữ	1,2
07	Đường QHĐ3 (đoạn từ đường QHĐ1 đến đất cao su)	Khu vực đất dự trữ	1,2
08	Đường QHĐ1 (đoạn từ đường QHĐ3 đến khu dân cư hiện trạng)	Khu vực đất dự trữ	1,2

Phụ lục II
HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ THIỆN
 Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
I/ Đất ở tại đô thị			
01	Đường Hùng Vương		
-	Từ ranh giới xã Ia Ake đến giáp phía Tây cầu Ia Sol; từ giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã ba đường đi đường Thắng Lợi) đến ranh giới xã Ia Sol	Vị trí 1	1,15
-	Từ giáp phía Tây cầu Ia Sol đến giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã ba đường đi đường Thắng Lợi)	Vị trí 1	1,17
02	Đường Trần Phú		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo	Vị trí 1	1,2
-	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Chu Văn An	Vị trí 1	1,15
03	Đường Trần Hưng Đạo (từ đường Trường Chinh đến đường Trần Phú)	Vị trí 1	1,2
04	Đường Wừu (từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi)	Vị trí 1	1,2
05	Các đường: Hàm Nghi, Nguyễn Tất Thành	Vị trí 1	1,2
06	Đường Trường Chinh (từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo)	Vị trí 1, vị trí 3 (Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m: Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100)	1,2
07	Đường D72 (đoạn từ Km1 đến đường Hùng Vương)	Vị trí 1	1,2
II/ Đất ở tại nông thôn			
01	Các xã: Ia Sol, Ia Piar, Ia Peng, Chrôh Ponan, Ia Hiao	Vị trí 1, khu vực 1	1,2
III/ Đất trồng cây lâu năm			
01	Thị trấn Phú Thiện	Vị trí 1	1,2

Phụ lục III

HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA PA

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Vị trí	Hệ số K
Đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện			
01	Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo)	Tất cả các vị trí	1,2
02	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Võ Thị Sáu)	Tất cả các vị trí	1,3

Phụ lục IV

HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA GRAI

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Địa bàn	Vị trí	Hệ số K
Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Ia Dêr	Tất cả các vị trí	1,2
02	Xã Ia Sao	Vị trí 1, khu vực 3	1,5

Phụ lục V**HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK PƠ**

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Loại đất/địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
I/ Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Cư An	Vị trí 1, 2, 3 khu vực 2	1,5
02	Xã Tân An	Vị trí 1 khu vực 2	1,8
		Vị trí 2, 3 khu vực 2	2,0
		Vị trí 1, 2, 3 khu vực 3	1,5
		Vị trí 4 khu vực 3	1,1
03	Xã Phú An	Vị trí 1, 2, 3,4 khu vực 1	2,0
		Vị trí 1 khu vực 2	4,0
		Vị trí 2, 3 khu vực 2	3,0
		Vị trí 1, 2, 3 khu vực 3	2,0
04	Xã an Thành	Vị trí 1, 2, khu vực 1	1,5
05	Xã Yang Bắc	Vị trí 1, 2, khu vực 1	1,8
II/	Đất trồng cây lâu năm: Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,1
III/	Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,1
IV/	Đất trồng cây hàng năm khác Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,1
V/	Đất nuôi trồng thủy sản Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,1

Phụ lục VI**HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ SÊ**

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Vị trí	Hệ số K
I/ Đất trồng cây lâu năm			
01	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí tại Tổ dân phố 8, 9, 12, thôn Dun Bêu	1,1
02	Xã Ia Blang	Tất cả các vị trí tại thôn An Điền, thôn 6	1,1
II/ Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
01	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí tại Tổ dân phố 8, 9, 12, thôn Dun Bêu	1,1
III/ Đất trồng cây hàng năm khác			
01	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí tại Tổ dân phố 8, 9, 12, thôn Dun Bêu	1,1
02	Xã Ia Blang	Tất cả các vị trí tại thôn An Điền, thôn 6	1,1

Phụ lục VII**HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MANG YANG**

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
01	Đường Trần Hưng Đạo (QL 19 - từ hết ranh giới Công phụ TTTM đến đường vào làng Đê Hrel)	Tất cả các vị trí	1,1
02	Đường Trần Phú		
-	Từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Trường Chinh	Tất cả các vị trí	1,15
-	Từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Văn Linh	Tất cả các vị trí	1,1
03	Đường Lê Quý Đôn		
-	Từ đường Lê Hồng Phong đến Ngã 4 vào trường Chu Văn An	Tất cả các vị trí	1,15
-	Từ Ngã 4 vào trường Chu Văn An đến hết đường	Tất cả các vị trí	1,1

Phụ lục VIII**HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PŨH**

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Ia Rong	Vị trí 1, 2, 3, 4, 5 khu vực 2	1,2
02	Xã Ia Hrú	Vị trí 1, 2, 3, 4, khu vực 3	1,3
03	Xã Ia Dreng	Vị trí 1, 2, 3, 4, khu vực 1	1,2
04	Xã Ia Phang	Vị trí 1, 2, 3, 4, khu vực 2	1,2
		Vị trí 1, 2, 3, 4, khu vực 3	1,2
05	Xã Chư Don	Vị trí 1, 2, 3, khu vực 3	1,2
06	Xã Ia Le	Vị trí 1, 2, 3, 4, 5 khu vực 3	1,2
07	Xã Ia Blúr	Vị trí 1, 2, 3, 4, khu vực 2	1,2
		Vị trí 1, 2, 3, 4, khu vực 3	1,2
07	Xã Ia Hla	Vị trí 1, 2, 3, khu vực 1	1,2
		Vị trí 1, 2, 3, khu vực 2	1,2

Phụ lục IX

HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK ĐOA

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
I/ Đất ở tại đô thị			
01	Đường Nguyễn Huệ		
-	Từ giáp xã An Phú, thành phố Pleiku đến ranh giới xã Tân Bình	Vị trí 1	1,1
02	Đường Phan Đình Phùng		
-	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Bình Trọng	Vị trí 1	1,1
II/ Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Glar	Vị trí 2, 3 khu vực 2	1,3
		Vị trí 1, 2 khu vực 3	1,2
02	Xã Tân Bình	Vị trí 1, 2 khu vực 2	1,2
03	Xã K'Dang	Vị trí 2, khu vực 2	1,1
04	Xã Ia Băng	Tất cả các vị trí	1,1
05	Xã Hà Bầu	Vị trí 1, 2 khu vực 2	1,2

Phụ lục X
HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PRÔNG
 Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Hệ số K
I/ Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đồng Tâm, xã Bàu Cạn		
01	Đường Quốc lộ 19 (Từ Đường QH A1 đến Đường QH A3)	1,5
02	Đường QH A1 (Từ Quốc lộ 19 đến hết đường)	1,4
03	Đường QH A2 (Từ Đường QH A1 đến Đường QH A3)	1,4
04	Đường QH A3 (Từ Quốc lộ 19 đến hết đường)	1,4
II/ Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đoàn Kết, xã Bàu Cạn (trụ sở UBND xã cũ)		
01	Đường Quốc lộ 19 (Từ Đường QH A2 đến Đường QH A3)	1,7
02	Đường QH A1 (Từ Đường QH A2 đến Đường QH A3)	1,4
III/ Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng xã Bàu Cạn (đối diện UBND xã Bàu Cạn 12,9ha)		
01	Đường Tỉnh lộ 663 (Từ Đường QH A4 đến Đường QH A1)	1,9
02	Đường QH A1 (Từ Tỉnh lộ 663 đến Đường QH A5)	2,7
03	Đường QH A2 (Từ Đường QH A8 đến Đường QH A5)	2,7
04	Đường QH A3 (Từ Đường QH A8 đến Đường QH A6)	2,7
05	Đường QH A4 (Từ Tỉnh lộ 663 đến Đường QH A6)	2,7
06	Đường QH A5 (Từ Đường QH A1 đến hết đường)	2,7
07	Đường QH A6 (Từ Đường QH A1 đến Đường QH A4)	2,7
08	Đường QH A7 (Từ Đường QH A1 đến Đường QH A4)	2,7
09	Đường QH A8 (Từ Đường QH A1 đến Đường QH A4)	2,7
IV/ Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư dọc tỉnh lộ 663 (thôn Ninh Hòa, xã Ia Boàng)		
01	Đường QH A3 {Từ Đường QH A1 (ngã ba C1 cũ) đến Đường QH A2}	2,1
02	Đường QH A1 { Từ Đường QH A2 (lô D154) đến lô D84}	2,1

Phụ lục XI
HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN KHÊ
 Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
01	Đường Lý Thường Kiệt		
-	Từ đường Quang Trung đến hết đường	Vị trí 1	1,2
02	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
-	Từ đường Quang Trung đến hẻm Lê Lợi (cũ)	Vị trí 1	1,2
03	Đường Đặng Thai Mai		
-	Từ đường Phan Đình Giót đến đường Lê Thị Hồng Gấm	Vị trí 1	1,2
04	Đường Hoàng Văn Thụ		
-	Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Võ Thị Sáu	Vị trí 1	1,1
05	Đường Hoàng Hoa Thám		
-	Từ đường Đỗ Trạc đến đường Chu Văn An	Vị trí 1	1,1
06	Đường Ngô Thị Nhậm		
-	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Văn Sở	Vị trí 1	1,2
07	Đường Đông Đa		
-	Từ đường Trần Phú đến đường Hoàng Văn Thụ	Vị trí 1	1,1
08	Đường Nguyễn Thiếp		
-	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Ngô Thị Nhậm	Vị trí 1	1,1
09	Đường Nguyễn Lữ		
-	Từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Thị Sáu	Vị trí 1	1,1
10	Đường Phan Bội Châu		
-	Từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Lê Duẩn	Vị trí 1	1,1
11	Đường Lê Duẩn		
-	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Nguyễn Nhạc	Vị trí 1	1,1
12	Đường Nguyễn Hữu Hào		
-	Từ đường Chu Văn An đến đường Ngô Mỹ	Vị trí 1	1,1
13	Đường Ya Đố		
-	Từ Đầu cầu Suối Vôi đến hết đường	Vị trí 1	1,2
II/ Đất ở tại khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Xuân An			
01	Các lô khu QH trung tâm xã		1,85
III/ Đất ở nông thôn:			
01	Xã Xuân An		
-		Vị trí 1, khu vực 1	1,1
-		Vị trí 1, khu vực 2	1,1

Phụ lục XII
HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AYUN PA
 Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Vị trí, khu vực	Hệ số K
Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Ia Rbol	Vị trí 1, khu vực 1	1,2
02	Xã Ia Sao	Vị trí 1, 2, khu vực 1	1,2
03	Xã Ia Rtô	Vị trí 1, 2, khu vực 1	1,2

Ghi chú: Hệ số K trên địa bàn thị xã Ayun Pa chưa bao gồm hệ số K tại Đường D1 (đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường D2); Đất ở khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ (Khu F: 04 lô, từ lô 22 đến lô 25, Khu H: 03 lô, từ lô 05 đến lô 07); Đất ở khu dân cư xã Chư Băh (lô 21). Hệ số K tại các vị trí, khu vực, tuyến đường trên được bổ sung sau.

Phụ lục XIII

HỆ SỐ K NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các vị trí, khu vực, tuyến đường sau:

STT	Khu quy hoạch/Tên đường	Vị trí	Hệ số K
Đất ở tại đô thị; đất các khu quy hoạch			
01	Khu tái định cư đường Ngô Gia Khảm, phường Trà Bá (từ lô số 01 đến lô số 19)	1	1,08
02	Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Quân khu V tại đơn vị 2287, phường Hoa Lư (Lô số B-09, B-10 đường Nguyễn Bá Lân)	1	1,1
03	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú: - Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Bà Triệu (Lô: D1-08, D1-11, D1-13, E1-07, E1-08, G1-15, I1-05)	1	1,25
	- Đoạn từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Nguyễn Trung Trực	1	1,15
04	Các tuyến đường QH khu giao đất cho người thu nhập thấp, phường Thăng Lợi	1	1,1
05	Đường Nguyễn Tất Thành (Từ lô số 03 đến lô số 15; các lô số L14; L15)	1	1,2
06	Đường Nguyễn Lương Bằng (lô số 30; từ lô số 32 đến lô số 43)	1	1,4
07	Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn đường Phạm Văn Đồng - Chi Lăng): - Các lô số 1, 2, 3, 4	1	1,25
	- Các lô số 6, 7, 10, 11, 12, 13	2	2,5
08	Đường Lê Duẩn (Đoạn đường Huyện Trần Công Chứa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long - hết ranh giới Nhà tang lễ, hết Nghĩa trang liệt sỹ): Các lô đất của Công ty kinh doanh Phát triển nhà giao cho các hộ dân (Lô 98 và lô 98A)	1	3,0
09	Đường Cách Mạng Tháng Tám (nội dài)	1	2,0
10	Đường Trần Văn Bình {đoạn đường Cách Mạng Tháng Tám đến ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28}: 66 lô quy hoạch giao đất không thông qua đấu giá	1	1,5
11	Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng: - Đường QH D1 (đoạn đường Nguyễn Văn Cừ- đường QH D2)	1	1,5
	- Đường QH D2	1	1,5
12	Đường Đặng Huy Trứ, Đặng Văn Ngữ, Khuất Duy tiến, Lê Đức Thọ, Lê Thành Phương, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Trần Văn Bình, khu TĐC 2,5 ha, đường D2 (khu dân cư Phương Hoàng 1), đường D3 (khu dân cư Phương Hoàng 1), đường D8 (khu dân cư Phương Hoàng 1), các tuyến đường trong khu quy hoạch Trà Đa, giai đoạn 2: Các lô đất tái định cư	1	1,1
13	Các tuyến đường QH khu đất thu hồi của Công ty 506, phường Thống Nhất (gồm 20 lô)	1	1,2

